

Số: /2026/QĐST-HNGĐ

Phú Thọ, ngày 11 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 76/2025/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Bùi Văn S**, sinh năm 1965

ĐKKHKT: Khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 01 tỉnh Phú Thọ

- Bị đơn: Bà **Đinh Thị H**, sinh năm 1963

ĐKKHKT: Khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Đinh Thị H1 – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 01 tỉnh Phú Thọ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 59, của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 03 tháng 02 năm 2026.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 03 tháng 02 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Bùi Văn S và bà Đinh Thị H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Ông S và bà H có 04 (bốn) con chung là Bùi Thị Kim T1 sinh năm 1985, Bùi Thị N sinh năm 1987, Bùi Thế A sinh năm 1989, Bùi Thị

L sinh năm 1989. Hiện nay các cháu đều đã thành niên, lao động tự lực được nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.2. Về tài sản chung:

* Ông S và bà H thống nhất thỏa thuận về tài sản chung và chia tài sản chung khi ly hôn như sau:

- Ông S và bà H có tài sản chung gồm:

+ 01 thửa đất diện tích 4146,4m², địa chỉ tại Khu C, xã C, tỉnh Phú Thọ được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số DH784336 ngày 31/10/2022 tại thửa số 66, tờ bản đồ số 66. Ông S và bà H thống nhất diện tích đất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ hiện đang sử dụng tại thửa 66 là 4029,70m² theo các chỉ giới 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,...24,25,26,27,1. Đối với phần đất có diện tích 132m² và 29,4m² theo kết quả thẩm định nằm ngoài hiện trạng sử dụng đất của ông S và bà H, ông bà tự nguyện xác định không phải là tài sản chung của ông bà và không đề nghị Tòa án chia. Theo kết quả định giá, phần đất có diện tích 4029,70m² ông bà Sinh H2 đang sử dụng có giá 641.095.000đ

+ 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 53,4m², nhà bếp diện tích 36m² (chung tường một phía với ngôi nhà cấp 4), nhà tắm (kho) diện tích 23,8m², nhà vệ sinh 5,8m², mái tôn có diện tích 49,8m² (liền kề với ngôi nhà cấp 4); 01 chuồng bò + 01 chuồng gà; Sân và lối đi bằng bê tông từ đường bê tông vào nhà có diện tích 170,7m²; Cây trồng trên đất. Theo kết quả định giá, tổng giá trị tài sản trên đất đã hết khấu hao (Không định giá). Về cây trồng trên đất: Ông bà Sinh H2 thống nhất không yêu cầu định giá.

- Khi ly hôn, ông S và bà H2 thống nhất thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

+ Ông S được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất gồm: Phần đất có diện tích là: $S2 = 2400,60m^2$ theo các chỉ giới 7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,28,29,30,7. Trong đó: Diện tích đất ở là 200m² có giá 240.000.000đ, đất trồng cây lâu năm diện tích 2200,6m² có giá 94.625.800đ và được quyền sở hữu các tài sản gồm: nhà bếp diện tích 36m² (chung tường một phía với ngôi nhà cấp 4), nhà tắm (kho) diện tích 23,8m², nhà vệ sinh 5,8m² (các tài sản này đã hết khấu hao) cùng toàn bộ cây trồng trên phần diện tích đất trên. Ông S tự nguyện khi ông S tháo dỡ nhà bếp sẽ không ảnh hưởng đến ngôi nhà cấp 4; Tổng giá trị tài sản ông S được quyền sở hữu và sử dụng: 334.625.800đ.

+ Bà H2 được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất gồm: Phần đất có diện tích là: $S1 = 1629,10m^2$ theo các chỉ giới 1,2,3,4,5,6,30,29,28,21,22,23,24,25,26,27,1. Trong đó: diện tích đất ở là 200m² có giá 240.000.000đ, đất trồng cây lâu năm diện tích 1429,10m² có giá 61.451.300đ

và sở hữu các tài sản gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 53,4m², phần mái tôn liền kề với ngôi nhà cấp 4 diện tích 49,8m² Sân bê tông lối đi từ đường bê tông vào nhà có diện tích 170,7m² (các tài sản này đã hết khấu hao); cùng toàn bộ cây trồng trên phần diện tích đất trên. Khi bà H2 dỡ ngôi nhà cấp 4 thì sẽ phải báo trước cho ông S 01 tháng để ông S biết (do ngôi nhà cấp 4 có ảnh hưởng đến nhà bếp). Tổng giá trị tài sản bà H2 được quyền sở hữu và sử dụng: 301.451.300đ.

(Có sơ đồ kèm theo).

Bà H2 tự nguyện không yêu cầu ông S phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung.

2.3. *Về nợ chung, công sức đóng góp và tư trang riêng:* Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. *Về chi phí tố tụng:* Ông S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu bà H2 phải thanh toán lại cho ông.

4. *Về án phí:* Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn toàn bộ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho ông Bùi Văn S và bà Đinh Thị H.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

“Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 7;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Cự Đồng;
- Lưu VP, HSVA.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hồng Mai

